

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42



8/11/2023

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0486/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Quang Định	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Cao Hoàng Phát	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Chí Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban kiểm toán nội bộ - Trục thuộc Hội đồng Quản trị từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vinh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phân Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 81364104/21207113-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.004.392.354.187	1.260.878.090.174
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	252.015.137.258	173.592.395.455
111	1. Tiền		182.944.037.258	104.521.295.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.071.100.000	69.071.100.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		-	2.546.828.701
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.546.828.701
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		1.059.104.225.681	376.349.653.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	388.274.830.197	344.940.654.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	14.628.664.400	17.375.975.718
138	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	664.705.827.934	15.799.635.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(8.505.096.850)	(4.768.612.098)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		679.008.136.551	694.826.357.111
141	1. Hàng tồn kho	9	679.008.136.551	694.826.357.111
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		14.264.854.697	13.562.855.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	352.169.253	242.218.622
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.912.685.444	13.320.636.654
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.182.050.431.107	1.276.334.257.131
210	<i>I. Khoản phải thu dài hạn</i>		506.775.000	611.462.620
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	506.775.000	611.462.620
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		247.120.657.988	247.769.125.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	245.953.239.923	247.174.103.235
222	Nguyên giá		509.650.623.453	482.703.083.629
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(263.697.383.530)	(235.528.980.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.167.418.065	595.022.702
228	Nguyên giá		3.112.180.725	2.323.634.725
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.944.762.660)	(1.728.612.023)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		56.092.658.888	11.871.413.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	56.092.658.888	11.871.413.804
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	13	535.850.851.992	655.041.474.509
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		505.850.851.992	488.940.173.139
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	168.101.301.370
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		342.479.487.239	361.040.780.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	143.517.873.598	147.983.218.576
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	7.895.593.048	761.983.252
269	3. Lợi thế thương mại	4.2	191.066.020.593	212.295.578.433
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.186.442.785.294	2.537.212.347.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.944.027.221.402	1.277.988.636.743
310	I. Nợ ngắn hạn		1.436.048.315.292	1.229.903.225.901
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	183.462.361.208	322.704.615.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.396.727.350	17.607.532.538
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27.608.302.768	26.366.577.027
314	4. Phải trả người lao động		41.386.624.213	36.462.139.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	35.991.307.191	4.288.491.075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.230.968.680	3.674.261.242
320	7. Vay ngắn hạn	21	1.107.476.720.827	798.893.978.133
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	21.353.668.006	17.687.889.406
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.142.635.049	2.327.741.439
330	II. Nợ dài hạn		507.978.906.110	48.085.410.842
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	44.697.450.000	-
338	2. Vay dài hạn	21	463.281.456.110	48.085.410.842
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.242.415.563.892	1.259.223.710.562
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.242.415.563.892	1.259.223.710.562
411	1. Vốn cổ phần	22.1	488.000.000.000	488.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	454.362.798.480	473.417.771.728
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		289.494.663.320	196.239.300.796
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		164.868.135.160	277.178.470.932
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.6	96.725.364.948	94.498.538.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.186.442.785.294	2.537.212.347.305

P. Trinh

Phạm Đăng Trinh
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Giám đốc tài chính kế toán
kiểm Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.005.777.750.463	2.220.285.884.992
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.513.318.272.596)	(1.843.251.537.666)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.459.477.867	377.034.347.326
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	32.198.400.353	48.354.460.997
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(102.498.681.982) (100.134.889.866)	(26.336.971.242) (28.082.336.403)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết		29.460.423.353	18.442.347.494
25	7. Chi phí bán hàng	26	(114.022.850.065)	(34.440.696.644)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(116.232.471.081)	(68.980.011.209)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		221.364.298.445	312.073.478.722
31	10. Thu nhập khác		1.023.540.340	29.886.082.813
32	11. Chi phí khác		(391.203.073)	(2.011.704.404)
40	12. Lợi nhuận khác		632.337.267	27.874.378.409
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		221.996.635.712	339.947.855.131
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(56.286.636.407)	(60.804.566.905)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	7.133.609.796	(1.964.817.294)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		172.843.609.101	277.178.470.932

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		164.888.135.160	277.178.470.932
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.955.473.941	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	3.638	5.682
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	3.638	5.682

P. Trinh

Phạm Đăng Trinh
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Giám đốc tài chính kế toán
kiểm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		221.996.835.712	339.947.855.131
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		52.959.715.417	22.514.835.483
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		7.404.263.352	(13.607.839.074)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(54.515.080.208)	(68.204.518.262)
06	Chi phí lãi vay	25	102.121.379.765	28.082.336.403
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		329.966.914.038	310.732.669.681
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(888.636.083.670)	253.425.056.279
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		15.818.220.560	(36.394.681.262)
11	Giảm các khoản phải trả		(70.686.026.729)	(188.056.306.635)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.646.756.824	(2.282.355.450)
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.935.634.883)	(27.766.673.222)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(62.941.261.071)	(52.894.383.069)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.838.882.161)	(11.823.180.485)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(562.585.977.092)	264.940.145.837
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(77.959.815.590)	(18.710.442.413)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		761.363.635	265.397.271
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(247.048.424.670)
24	Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		140.848.130.071	410.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(678.751.143.754)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.498.703.416	42.133.325.437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		99.948.381.532	(492.111.288.129)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		-	(224.441.613.184)
33	Tiền thu từ đi vay		2.509.188.956.935	1.217.804.836.970
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.787.396.658.872)	(918.094.390.727)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.3	(176.733.980.700)	(32.011.530.425)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	22.6	(4.998.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		541.060.337.363	43.257.301.634
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		78.422.741.803	(183.913.840.658)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		173.592.395.455	357.506.236.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	252.015.137.258	173.592.395.455

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0436/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 760 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 755).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")

MEE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty liên kết - Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")

TBD (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 24,95% vốn chủ sở hữu và 24,95% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("công ty mẹ") và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nói bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kế khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 45 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HĐ-TĐ vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê lại đất ký với Tổng Công ty Tín Nghĩa số 12/HĐTĐ.TCT vào ngày 22 tháng 2 năm 2016 trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tặng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 1% giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm, tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty mua 6.000.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của MEE với giá mua là 284.580.000.000 VND, tương đương 50% tỷ lệ sở hữu trong MEE. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty đã mua thêm 120.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của MEE với giá mua là 6.091.200.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong MEE tăng từ 50% lên 51% tại ngày này, và MEE đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của MEE tại ngày mua được trình bày như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.417.881.891
Các khoản phải thu	153.819.498.159
Hàng tồn kho	45.574.305.244
Tài sản cố định hữu hình	163.129.201.083
Chi phí trả trước	13.831.031.931
Tài sản khác	50.504.696.881
	507.076.615.189
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	169.496.413.519
Các khoản vay	143.824.460.905
Phải trả khác	901.580.830
	314.222.455.254
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định	192.854.169.935
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	94.498.538.368
Tổng tài sản thuần hợp nhất (51% tỷ lệ sở hữu)	98.355.621.567
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	212.295.578.433
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	310.651.200.000
Trong đó:	
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 50% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i>	304.560.000.000
<i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm</i>	6.091.200.000

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 50% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 19.980.000.000 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Kể từ ngày hợp nhất, MEE đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 542.360.273.429 VND và 16.235.681.104 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	VND
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>212.295.578.433</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	-
Phân bổ trong năm	<u>21.229.557.840</u>
Số cuối năm	<u>21.229.557.840</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>212.295.578.433</u>
Số cuối năm	<u>191.066.020.593</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	351.266.867	799.456.388
Tiền gửi ngân hàng	182.592.770.391	103.721.839.067
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>69.071.100.000</u>	<u>68.071.100.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>252.015.137.258</u>	<u>173.592.395.455</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc một (1) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5,3%/năm.

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi với giá trị 15.371.100.000 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	373.408.651.716	313.928.084.692
<i>Électricité du Laos</i>	52.531.686.951	-
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	47.890.458.000	-
<i>Khác</i>	272.986.508.765	313.928.084.692
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	14.868.178.481	31.012.570.200
TỔNG CỘNG	388.274.830.197	344.940.654.892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.472.232.374)	(4.733.747.620)
GIÁ TRỊ THUẬN	379.802.597.823	340.206.907.272

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.733.747.620	9.366.060.685
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.738.484.754	-
Trừ: Hoán nhập dự phòng trong năm	-	(4.632.313.265)
Số cuối năm	<u>8.472.232.374</u>	<u>4.733.747.620</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Bắc Âu	5.948.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hương Nguyễn	2.869.212.907	-
Khác	5.810.851.493	17.375.975.718
TỔNG CỘNG	14.628.864.400	17.375.975.718
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)
GIÁ TRỊ THUẬN	14.595.799.924	17.343.111.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	664.705.827.934	18.799.635.117
Đặt cọc mua cổ phần (*)	627.675.503.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	29.604.785.829	7.790.626.809
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ	4.918.121.228	3.937.944.732
Lãi dự thu tiền gửi và trái phiếu	1.510.314.947	3.165.980.643
Thuế thu nhập cá nhân được hoàn	-	1.739.940.920
Khác	997.102.930	2.165.142.013
Dài hạn	506.775.000	611.462.620
Kỳ quỹ	506.775.000	611.462.620
TỔNG CỘNG	665.212.602.934	19.411.097.737

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho các cá nhân theo các Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 8.174.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 21,85% vốn điều lệ) vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	235.917.067.019	272.271.698.810
Thành phẩm	256.655.258.189	276.292.624.038
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.335.118.332	133.285.409.624
Hàng mua đang đi trên đường	14.910.598.200	-
Hàng hóa	10.738.958.055	12.620.000.000
Công cụ, dụng cụ	451.136.756	358.624.639
TỔNG CỘNG	679.008.136.551	694.826.357.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (lập theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	132.396.744.791	316.207.803.114	27.943.237.341	6.155.298.383	482.703.083.629
Mua mới trong năm	917.142.195	25.650.322.342	3.986.860.909	57.000.000	30.611.325.446
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.255.370.716)	(408.414.906)	-	(3.663.785.622)
Số cuối năm	133.313.886.986	338.602.754.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.650.623.453
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.566.516.394	112.513.479.230	9.612.333.233	5.919.813.656	144.612.142.513
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(51.846.016.255)	(160.961.946.013)	(16.933.689.382)	(5.787.348.744)	(235.528.980.394)
Khấu hao trong năm	(4.768.376.374)	(23.478.994.334)	(3.036.978.600)	(229.657.632)	(31.514.006.940)
Thanh lý, nhượng bán	-	2.937.188.898	408.414.906	-	3.345.603.804
Số cuối năm	(56.614.392.629)	(181.503.751.449)	(19.562.233.076)	(6.017.006.376)	(263.697.383.530)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	80.550.728.536	155.245.857.101	11.009.567.959	367.949.639	247.174.103.235
Số cuối năm	76.699.494.357	157.099.003.291	11.959.450.268	195.292.007	245.953.239.923
Trong đó:					
Thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)	57.553.828.343	84.302.560.737	1.590.441.085	-	143.446.830.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	2.323.634.725
Mua mới trong năm	<u>788.546.000</u>
Số cuối năm	<u>3.112.180.725</u>
Trong đó:	
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.279.174.725
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(1.728.612.023)
Hao mòn trong năm	<u>(216.150.637)</u>
Số cuối năm	<u>(1.944.762.660)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>595.022.702</u>
Số cuối năm	<u>1.167.418.065</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK	42.662.785.190	7.282.313.754
Xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức	9.935.973.688	4.541.813.586
Khác	<u>3.493.900.000</u>	<u>47.288.466</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.092.658.888</u>	<u>11.871.413.804</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh số 13.1)</i>	505.850.851.992	488.940.173.139
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>(Thuyết minh số 13.2)</i>	<u>30.000.000.000</u>	<u>168.101.301.370</u>
TỔNG CỘNG	<u>535.850.851.992</u>	<u>655.041.474.509</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

		<i>VND</i>
		<i>TBD</i>
Giá trị đầu tư		
Số đầu năm	468.497.825.645	
Cổ tức nhận được trước khi mua công ty liên kết	<u>(2.950.766.000)</u>	
Số cuối năm	<u>485.547.059.645</u>	
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết		
Số đầu năm	18.442.347.494	
Phần lợi nhuận trong năm	29.460.423.353	
Cổ tức được chia trong năm	<u>(7.598.978.500)</u>	
Số cuối năm	<u>40.303.792.347</u>	
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>486.940.173.139</u>	
Số cuối năm	<u>505.850.851.992</u>	

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	128.101.301.370	128.101.301.370
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>168.101.301.370</u>	<u>168.101.301.370</u>

(i) 30 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Hải An"), mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm được hoàn trả vào ngày 30 tháng 7 năm 2021. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	352.169.253	242.218.622
Công cụ, dụng cụ	352.169.253	242.218.622
Dài hạn	143.517.873.598	147.983.218.576
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng (*)	140.848.349.114	144.589.572.355
Công cụ, dụng cụ	2.444.904.818	3.187.561.212
Khác	224.619.666	206.085.009
TỔNG CỘNG	143.870.042.851	148.225.437.198

(*) Nhóm công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước với giá trị là 128.322.352.434 VND làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu, như được trình bày trong *Thuyết minh số 21*.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	183.462.361.208	322.704.615.406
Phải trả các bên khác	47.462.178.443	37.044.344.810
ABB Pte. Ltd	11.111.433.614	2.348.229.419
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị điện	3.792.748.000	-
Mechanlex	32.557.994.829	34.696.115.391
Khác	135.000.184.765	285.660.270.596
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	44.697.450.000	-
Dài hạn	22.352.450.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị điện	22.352.450.000	-
Mechanlex	22.345.000.000	-
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	228.159.811.208	322.704.615.406
TỔNG CỘNG	228.159.811.208	322.704.615.406

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	5.993.618.048	17.304.256.168
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vĩnh Thuận	2.195.444.680	-
Khác	3.798.173.368	17.304.256.168
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 29</i>)	5.403.109.302	203.276.370
TỔNG CỘNG	11.396.727.350	17.507.532.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.842.696.789	52.337.508.840	(44.168.833.586)	12.011.570.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.120.801.408	56.286.636.407	(62.941.261.071)	14.466.176.744
Thuế thu nhập cá nhân	1.397.842.783	8.741.210.286	(9.013.733.133)	1.125.319.936
Thuế khác	5.236.047	787.348.978	(787.348.978)	5.236.047
TỔNG CỘNG	<u>26.366.577.027</u>	<u>118.152.702.511</u>	<u>(116.910.976.770)</u>	<u>27.608.302.768</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	20.244.018.020	2.044.763.037
Chi phí hoa hồng	11.033.853.329	1.846.071.787
Chi phí phải trả sản xuất kinh doanh	4.713.435.842	397.656.251
TỔNG CỘNG	<u>35.991.307.191</u>	<u>4.288.491.075</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	2.444.096.369	2.178.057.069
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	629.010.096
Khác	786.872.311	967.194.077
TỔNG CỘNG	<u>3.230.968.680</u>	<u>3.674.261.242</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	21.353.668.006	17.667.889.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	798.893.978.133	1.959.955.199.871	(1.787.396.658.872)	136.024.201.695	1.107.476.720.827
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	765.159.978.133	1.959.955.199.871	(1.753.491.818.533)	-	971.623.359.471
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	33.734.000.000	-	(33.904.840.339)	28.024.201.695	25.853.361.356
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Dài hạn	48.085.410.842	549.233.757.064	1.986.489.899	(136.024.201.695)	463.281.456.110
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	48.085.410.842	6.385.120.700	-	(28.024.201.695)	28.446.329.847
Trái phiếu (Thuyết minh số 21.3)	-	550.000.000.000	-	(110.000.000.000)	440.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 21.3)	-	(7.151.363.636)	1.986.489.899	-	(5.164.873.737)
TỔNG CỘNG	846.979.388.975	2.509.188.956.935	(1.785.410.168.973)	-	1.570.758.176.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	499.001.923.540	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020	Từ 4,5 đến 6,8	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	149.638.090.510	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 1 tháng 6 năm 2020	Từ 3,9 đến 6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	104.188.094.030	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	7,7	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 10); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	88.191.553.321	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Từ 4,3 đến 8,7	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 10); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 5.371.100.000 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	74.784.595.769	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 4 năm 2020	6,7	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	55.819.102.301	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020	5,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	971.623.359.471			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	44.238.429.362	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 10 năm 2021	10,0	Đầu tư vào dự án nhà máy MEE miền Nam	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Anh	10.061.261.841	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 26 tháng 09 năm 2026	Từ 9,8 đến 10,7	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	<u>54.299.691.203</u>				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	25.853.361.358				
<i>Vay dài hạn</i>	28.446.329.847				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	550.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(5.164.873.737)	-
TỔNG CỘNG	544.835.126.263	-
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000	-
Trái phiếu dài hạn	434.835.126.263	-

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Nhóm Công ty đã phát hành 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu được hoàn trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho 3 kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm, tối đa không vượt quá 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Nhóm Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Nhóm Công ty phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai diện tích 70.771 m² (Thuyết minh số 14);
- ▶ 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ; và
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần, công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	230.269.961.405	1.146.018.975.055
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(224.441.613.184)	-	-	(224.441.613.184)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	277.178.470.932	277.178.470.932
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.630.860.609)	(9.630.860.609)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(24.400.000.000)	(24.400.000.000)
Số cuối năm	<u>488.000.000.000</u>	<u>355.386.860.247</u>	<u>(224.441.613.184)</u>	<u>72.362.153.403</u>	<u>473.417.771.728</u>	<u>1.164.725.172.194</u>
Năm nay						
Số đầu năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	473.417.771.728	1.164.725.172.194
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	164.888.135.160	164.888.135.160
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.622.208.408)	(7.622.208.408)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(176.000.000.000)	(176.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(300.900.000)	(300.900.000)
Số cuối năm	<u>488.000.000.000</u>	<u>355.386.860.247</u>	<u>(224.441.613.184)</u>	<u>72.362.153.403</u>	<u>454.382.798.480</u>	<u>1.145.690.198.946</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	35.334.879	72,41	34.546.969	70,79
Các cổ đông khác	13.465.021	27,59	14.253.031	29,21
TỔNG CỘNG	48.800.000	100,00	48.800.000	100,00

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	176.000.000.000	24.400.000.000
Cổ tức năm 2018: 2.500 VND/cổ phiếu	110.000.000.000	-
Tam ứng cổ tức lần 1 năm 2019: 1.500 VND/cổ phiếu	66.000.000.000	-
Cổ tức đợt cuối năm 2017: 500 VND/cổ phiếu	-	24.400.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	175.733.960.700	32.011.530.425

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(4.800.000)	(4.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	164.888.135.160	277.178.470.932
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(4.821.508.819)</u>	<u>(7.162.838.703)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	160.066.626.341	270.015.634.229
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	44.000.000	47.524.063
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.638	5.682
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	3.638	5.682

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	94.498.538.368	-
Tăng do mua công ty con	-	94.498.538.368
Lợi nhuận thuần trong năm	7.955.473.941	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	(4.998.000.000)	-
Trích lập các quỹ	(441.547.363)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	<u>(289.100.000)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>96.725.364.946</u>	<u>94.498.538.368</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.995.540.691.505	1.698.492.330.279
Doanh thu bán hàng hóa và vật tư	984.856.933.278	500.651.972.383
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.380.125.680	21.141.582.330
TỔNG CỘNG	<u>3.005.777.750.463</u>	<u>2.220.285.884.992</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	2.882.666.371.773	1.896.612.916.208
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	123.111.378.690	323.672.968.784

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và nhận từ ứng trước	20.887.872.825	9.291.395.502
Lãi đầu tư trái phiếu	11.004.398.895	18.225.377.995
Lãi chênh lệch tỷ giá	306.128.633	857.687.500
Lãi từ giao dịch mua công ty con	-	19.980.000.000
TỔNG CỘNG	<u>32.198.400.353</u>	<u>48.354.460.997</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.704.625.433.798	1.330.113.296.999
Giá vốn của vật tư và hàng hóa đã bán	795.454.908.078	497.704.885.586
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.237.930.720	15.441.947.135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.592.034)
TỔNG CỘNG	<u>2.513.318.272.596</u>	<u>1.843.251.537.666</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	100.134.889.886	28.082.336.403
Chi phí phát hành trái phiếu	1.986.489.899	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	377.302.217	233.071.411
Khác	-	21.583.428
TỔNG CỘNG	<u>102.498.681.982</u>	<u>28.336.971.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí bán hàng	114.022.850.065	34.440.696.644
Chi phí nhân viên	36.847.913.997	28.574.918.415
Chi phí hoa hồng	27.609.952.081	19.614.083.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.891.593.238	14.654.889.007
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) bảo hành sản phẩm	4.698.093.329	(41.750.178.311)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.932.444.420	1.896.412.523
Chi phí khác	19.942.853.020	11.650.773.904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.232.471.081	68.980.011.209
Chi phí nhân viên	46.358.860.904	46.989.321.806
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	21.229.557.840	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.915.228.619	4.470.524.241
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	4.424.276.379	(13.423.368.040)
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.084.621.330	2.280.543.584
Chi phí khác	32.219.926.009	28.662.989.618
TỔNG CỘNG	<u>230.255.321.146</u>	<u>103.420.707.853</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.249.184.390.574	1.630.940.583.272
Chi phí nhân công	196.161.843.873	173.298.289.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.264.223.765	19.125.213.248
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	31.730.157.577	22.514.835.483
Chi phí khác	129.604.042.788	125.997.351.089
TỔNG CỘNG	<u>2.651.944.658.577</u>	<u>1.971.874.282.317</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư lần đầu số 7104452516 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2016, dự án "MEE - Chi nhánh miền Nam" của Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm từ năm 2017 và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.639.659.458	59.386.889.639
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	646.976.951	1.417.677.266
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.133.609.796)	1.964.817.294
TỔNG CỘNG	49.153.026.611	62.769.384.199

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	221.996.635.712	339.947.855.131
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	44.399.327.143	67.989.571.026
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	4.245.911.568	-
Chi phí không được khấu trừ	5.752.895.620	1.239.266.348
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	646.976.951	1.417.677.266
Lãi từ công ty liên kết	(5.892.084.671)	(3.688.469.499)
Lãi từ giao dịch mua công ty con	-	(3.996.000.000)
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất	-	(192.659.942)
Chi phí thuế TNDN	49.153.026.611	62.769.384.199

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND			
Chi phí phải trả	7.129.944.552	-	7.129.944.552	(933.413.791)
Tiền thuế đất	738.892.850	761.983.252	(23.090.402)	761.983.252
Lợi nhuận chưa thực hiện	26.755.646	-	26.755.646	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(1.793.386.755)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.895.593.048	761.983.252	7.133.609.796	(1.964.817.294)
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			7.133.609.796	(1.964.817.294)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	560.867.238.024	657.224.659.913
		Cổ tức đã trả	-	17.273.484.500
		Lãi nhận được từ tạm ứng	7.711.265.673	-
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	366.872.268.125	259.586.212.011
		Cổ tức đã trả	127.437.629.180	-
		Lãi nhận được từ tạm ứng	14.652.882.941	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	109.066.540.883	77.234.931.522
		Bán hàng hóa	-	257.872.376.882
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	551.063.799.495	257.634.250.142
		Bán hàng hóa	615.989.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	72.882.281.748	82.867.027.202
		Mua nguyên vật liệu	20.616.765.534	91.138.630.481
		Thuê tài sản	-	4.137.500.000
		Cung cấp dịch vụ	2.953.981.732	2.214.208.848
Tổng công ty Thiết bị Điện Đồng Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	227.860.065.823	-
		Bán thành phẩm	49.876.735.340	-
		Cổ tức được nhận	10.549.744.500	-
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	49.805.236.300	-
		Bán nguyên vật liệu	911.631.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	14.181.002.306	18.008.733.100
		Bán thành phẩm	494.968.397	14.992.000.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Lãi nhận được từ tạm ứng	190.207.778	11.837.100
			14.866.178.481	31.012.570.200
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	54.785.759.930	-
		Mua nguyên vật liệu	54.100.542.354	26.343.459.592
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ			
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	20.263.051.055	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	4.005.602.655	60.343.009.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.973.636.701	55.271.215.205	
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	870.142.070	137.712.844.888	
Chi nhánh Cty CP Thiết Bị Điện Tại Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.450.000	-	
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	5.989.741.841	
			136.000.184.765	285.660.270.598	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	5.403.109.302	-	
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	-	203.276.370	
			5.403.109.302	203.276.370	
Phải trả người bán dài hạn					
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	22.345.000.000	-	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thù lao		9.956.788.439	9.827.002.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, nhà kho và thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	7.383.488.486	7.383.488.486
Từ 1-5 năm	23.333.953.864	23.453.953.864
Trên 5 năm	76.251.465.587	76.687.454.053
TỔNG CỘNG	106.968.907.917	109.524.896.383

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	196.142,72	624.866,98
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.876.032.674	4.876.032.674
Hàng hóa nhận giữ hộ (cái)	228	-

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phạm Đăng Trình
Người lập




Nguyễn Văn Hiếu
Giám đốc tài chính kế toán
kiểm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020